



Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

Tiêu chuẩn Việt Nam

THÉP TÁM MÓNG LỘP NHÀ, MẠ KẼM VÀ RỬA AXIT

Cỡ - Thông số - Kích thước

TCVN 3600-81

HÀ NỘI

<p>THÉP TẤM MỎNG LỢP NHÀ, MẠ KẼM VÀ RỬA AXIT</p>	<p>TCVN 3600 81</p>
<p>Cỡ, thông số kích thước</p>	<p>Khuyến khích áp dụng</p>
<p>Сталь тонколистовая кровельная, оцинкованная и Декадированная. Сортамент. Roofing steel sheet. Dimensions</p>	

Tiêu chuẩn này áp dụng cho thép tấm mỏng lợp nhà, mạ kẽm và rửa axit có chiều dày từ 0,25 đến 2,0 mm; chiều rộng từ 510 đến 1500 mm, chiều dài từ 710 đến 2500 mm.

1. Kích thước cơ bản và khối lượng lý thuyết của thép tấm phải phù hợp với bảng sau:

2. Tấm cán trên máy cán liên tục cho phép cung cấp bằng cuộn. Chiều dài cuộn do hai bên thỏa thuận quy định.

3. Theo thỏa thuận của hai bên, tấm được cung cấp với kích thước sau:

- 1,0 × 1000 × 2400 mm;
- 0,7 × 650 × 1350 mm;
- 0,7 × 480 × 1350 mm;
- 0,7 × 480 × 1440 mm.

4. Khi cán thép tấm rửa axit có chiều rộng 510; 600; 710 và 750 mm trên máy cán liên tục được phép cung cấp tấm có chiều rộng gấp đôi là 1020; 1250; 1420 và 1500 mm.

5. Thép tấm mỏng lợp nhà và mạ kẽm được cung cấp theo khối lượng và phù hợp với sai lệch cho phép về chiều rộng, chiều dài của tấm quy định trong tiêu chuẩn này.

6. Thép tấm mỏng rửa axit được cung cấp theo chiều dày hoặc khối lượng nhưng phải ghi rõ trong đơn hàng.

Thép tấm mỏng rửa axit cán trên máy cán liên tục được cung cấp theo chiều dày. Sai lệch cho phép về chiều rộng và chiều dài như sau:

- Chiều rộng: + 5 mm;
- Chiều dài: + 10 mm.

Chú thích. Khi cán liên tục, sai lệch về chiều rộng và chiều dài là + 20 mm.

Chiều đáy tấm	Sai lệch cho phép về chiều đáy	Chiều rộng và chiều dài tấm, mm								
		510 × 710	510 × 1420	710 × 1420	600 × 2000	710 × 2000	750 × 2000	1000 × 2000	1250 × 2500	1500 × 2500
mm		Khối lượng lý thuyết, kg								
0,25	± 0,04	0,7	—	—	—	—	—	—	—	—
0,28		0,8	—	—	—	—	—	—	—	—
0,32		0,9	—	2,5	—	—	—	—	—	—
0,35		1,0	—	2,8	—	—	—	—	—	—
0,40		1,1	2,3	3,2	3,8	4,5	1,7	—	—	—
0,45		1,3	2,6	3,5	4,2	5,0	5,3	—	—	—
0,50		1,4	2,8	4,0	4,7	5,6	5,9	—	—	—
0,55	± 0,05	1,6	3,1	4,4	5,2	6,1	6,5	—	—	—
0,63		1,8	3,6	5,0	5,9	7,0	7,4	—	—	—
0,70	± 0,06	2,0	4,0	5,5	6,6	7,8	8,2	11,0	17,2	—
0,80		2,3	4,5	6,3	7,5	8,9	9,9	12,6	19,6	—
0,90		—	—	7,1	8,5	10,0	10,6	14,1	22,1	—
1,0	± 0,07	—	—	7,9	9,4	11,2	11,8	15,7	24,5	—
1,1		—	—	8,9	10,6	12,5	13,2	17,6	27,5	—
1,2	± 0,09	—	—	9,9	11,8	13,9	14,7	19,6	30,7	—
1,4	± 0,11	—	—	11,1	13,2	15,6	16,5	22,0	34,2	—
1,6		—	—	12,7	15,2	17,8	18,8	25,1	39,2	47,1
1,8	± 0,12	—	—	14,3	17,0	20,1	21,2	28,3	44,1	53,0
2,0	± 0,13	—	—	15,8	18,8	22,3	23,6	31,4	49,1	58,9

Chú thích: Khối lượng lý thuyết của tấm được tính với khối lượng riêng của thép bằng $7,85 \text{ g/cm}^3$.

7. Sai lệch cho phép về khối lượng :

— Đối với tấm có khối lượng đến 3 kg: $\pm 0,15$ kg cho một tấm

— Đối với tấm có khối lượng từ 3 đến 7 kg :

$\pm 0,25$ kg cho một tấm

— Đối với tấm có khối lượng từ 7 kg và lớn hơn :

$\pm 5\%$ khối lượng của một tấm.

8. Độ chênh lệch của hai đường chéo trên một tấm không được lớn hơn 10 mm.

— — — — —